

**BẢNG TIÊU CHÍ XÉT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP CẤP KHOA
HỌC KỲ 3, NĂM HỌC 2019 - 2020**

Khóa/ Ngành	SL SV	Học phí/ 1SV/học kỳ	Tổng Học phí toàn trường	Số tiền trích Học bổng (8%)	Tỉ lệ % trích HB	Số tiền còn phải chi	Quỹ Học bổng của từng ngành	Số suất HB chuẩn	Số suất Học bổng			Tổng Số tiền Học bổng	Chênh lệch
									XS	G	K		
1	2	3	4=3*2	5=4*8%	6=5/S cột 5	7=6*B	8=5+7	9	10	11	12	13	14 = 8-13
2017													
KHMT	203	6,000,000	1,218,000,000	97,440,000	20%	3,513,374	100,953,374	24	11	8		99,600,000	1,353,374
HTTTQL	158	3,240,000	511,920,000	40,953,600	8%	1,476,656	42,430,256	19	1	18	0	44,064,000	(1,633,744)
2018													
KHMT	121	6,260,000	757,460,000	60,596,800	13%	2,184,927	62,781,727	14	5	7	0	61,974,000	807,727
HTTTQL	97	5,710,000	553,870,000	44,309,600	9%	1,597,662	45,907,262	11	0	0	16	45,680,000	227,262
CNTT	165	5,780,000	953,700,000	76,296,000	16%	2,750,990	79,046,990	20	4	13	1	78,608,000	438,990
2019													
KHMT	133	4,410,000	586,530,000	46,922,400	10%	1,691,872	48,614,272	16	2	3	13	46,746,000	1,868,272
HTTTQL	112	4,200,000	470,400,000	37,632,000	8%	1,356,889	38,988,889	13	3	9	0	39,060,000	(71,111)
CNTT	227	4,410,000	1,001,070,000	80,085,600	17%	2,887,630	82,973,230	27	5	20	0	83,790,000	(816,770)
TỔNG	1216	40,010,000	6,052,950,000	484,236,000	100%	17,460,000	501,696,000	144	31	78	30	499,522,000	2,174,000

- A: Quỹ học bổng nhà trường phân bổ

501,696,000 đồng

- B = A - S cột 5: Chênh lệch của Quỹ Học bổng nhà trường và tỷ lệ trích của Khoa

17,460,000 đồng

- Cột 17 <= 0; Trường hợp C chưa <=0 các Khoa tiếp tục cân đối số suất HB cho đến hết phần kinh phí đã được phân bổ

- Căn cứ điểm trung bình học tập và điểm rèn luyện các Khoa xét theo thứ tự từ cao xuống thấp cho đến hết số suất HB theo kinh phí đã được phân bổ

Ghi chú:

- Cột 16 = (Cột 13 x Cột 6 x 130%) + (Cột 14 x Cột 6 x 110%) + (Cột 15 x Cột 6 x 100%)

Cột 9:

- Khóa 2017, 2018, 2019: =cột 8/(cột 2*70%) (do suất chuẩn là giới 70%)

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

LÃNH ĐẠO KHOA

Trương Hoàng Vinh